

Sổ bài tập cho người mới bắt đầu

Cấp độ: TOPIK I (cấp 1-2) · CEFR A1-A2 · giáo trình chuẩn King Sejong cấp 1-2 · Thời gian: Khoảng 3-4 tháng, mỗi ngày 30-45 phút

Kế hoạch học 12 tuần và khoảng 60 bài tập theo đúng mười hai bước, kèm đáp án ở cuối sách.

Kế hoạch học 12 tuần

Hãy tính 30-45 phút mỗi ngày, năm hoặc sáu ngày một tuần. Dành ngày cuối tuần để ôn tập và làm các bài tập của tuần đó.

Tuần	Chủ đề	Việc cần làm mỗi ngày
1	Bước 1: trật tự từ, 이에요/예요, giới thiệu bản thân	Học 10 danh từ; đọc to phần giới thiệu của bạn 5 lần
2	Bước 2: 은/는 và 이/가	Viết 5 câu về những người bạn quen biết
3	Bước 3: 을/를 và -아요/어요	Học 5 động từ ở cả hai dạng; viết 3 câu
4	Ôn Bước 3: thêm động từ	Làm thẻ ghi nhớ cho 20 động từ; bắt đầu nhật ký 3 dòng mỗi ngày
5	Bước 4: 예, 에서, (으)로	Mô tả ngày của bạn: ở đâu, khi nào, bằng cách nào
6	Bước 5: số đếm, giờ, giá cả	Đọc to giờ, ngày tháng và 3 mức giá
7	Bước 5: từ chỉ đơn vị đếm	Đếm 5 vật quanh bạn bằng từ đếm phù hợp
8	Bước 6: thì quá khứ	Nhật ký 3 dòng thì quá khứ
9	Bước 7: thì tương lai và kế hoạch	Viết kế hoạch ngày mai trong 3 câu
10	Bước 8 và 9: phủ định, mong muốn, khả năng	5 điều bạn không làm, không thể làm, muốn làm
11	Bước 10 và 11: lời yêu cầu, mức độ lịch sự, -고 / -지만	Học thuộc 5 câu yêu cầu; ghép các câu nhật ký
12	Bước 12: hội thoại sinh tồn, ôn tập toàn bộ	Đóng vai ở cửa hàng, nhà hàng, taxi, hỏi đường

Mỗi ngày: 10 phút ôn flashcard, 5 phút shadowing, và nhật ký 3 dòng của bạn. Thời gian còn lại dành cho bước mới.

Bước 1: thêm 이에요 hoặc 예요

1. 저는 학생__.

.....

2. 이건 커피__.

.....

3. 제 이름은 민수__.

.....

4. 여기는 서울역__.

.....

5. 저는 의사가 아니__. (Tôi không phải bác sĩ.)

.....

Bước 2: 은/는 hoặc 이/가

6. 저__ 캐나다 사람이에요.

.....

7. 비__ 와요.

.....

8. 이름__ 뭐예요?

.....

9. 누구__ 왔어요? (viết dạng đúng)

.....

10. 저는 학생이에요. 동생__ 회사원이에요.

.....

Bước 3: thêm 을/를, sau đó chia động từ

11. 커피(을/를) 마시다

.....

12. 밥(을/를) 먹다

.....

13. 한국어(을/를) 배우다

.....

14. 영화(을/를) 보다

.....

15. 책(을/를) 읽다

.....

16. 숙제(을/를) 하다

Bước 4: 에, 에서 hoặc (으)로

17. 학교__ 가요.

18. 카페__ 공부해요.

19. 버스__ 가요.

20. 세 시__ 만나요.

21. 명동__ 가 주세요.

Bước 5: số và từ chỉ đơn vị

22. Nêu giờ: 9:30

23. Nêu giá: 25,000 won

24. Nêu tuổi của bạn: 30 tuổi

25. Gọi món: ba chai bia (맥주)

26. Nêu ngày: 25 tháng 12

Bước 6: chuyển sang thì quá khứ

27. 친구를 만나요.

28. 비빔밥을 먹어요.

29. 운동해요.

30. 영화를 봐요.

31. 저는 학생이에요.

Bước 7: chuyển sang tương lai với -(으)ㄴ 거예요

32. 부산에 가요.

.....

33. 점심을 먹어요.

.....

34. 집에서 쉬어요.

.....

Bước 8: chuyển sang câu phủ định

35. 가요. (dùng 안)

.....

36. 공부해요. (dùng 안)

.....

37. 마셔요. (dùng -지 않아요)

.....

38. Dịch: Tôi không ăn được đồ ăn cay. (매운 음식)

.....

Bước 9: mong muốn và khả năng

39. Dịch: Tôi muốn đi Jeju.

.....

40. Dịch: Bạn muốn ăn gì?

.....

41. Dịch: Tôi nói được một chút tiếng Hàn.

.....

42. Dịch: Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?

.....

Bước 10: lời yêu cầu lịch sự

43. Xin hãy nói chậm thôi. (천천히, 말하다)

.....

44. Cho tôi một ít nước nhé. (물)

.....

45. Xin hãy ngồi đây. (여기, 앉다)

.....

46. Bạn giúp tôi chụp ảnh được không? (사진, 찍다)

.....

Bước 11: ghép câu với -고 hoặc -지만

47. 이 식당은 싸요. + 맛있어요. (and)

48. 한국어는 어려워요. + 재미있어요. (but)

49. 밥을 먹었어요. + 커피를 마셨어요. (and)

Sắp xếp các từ theo đúng thứ tự

50. 가요 / 학교에 / 저는

51. 마셔요 / 커피를 / 아침에

52. 공부해요 / 도서관에서 / 친구하고

53. 만났어요 / 어제 / 친구를

Bước 12: trả lời bằng tiếng Hàn (câu trả lời mẫu)

54. 이름이 뭐예요?

55. 어디에서 왔어요?

56. 주말에 뭐 할 거예요?

57. 몇 분이세요? (Bạn đi hai người.)

58. (Trong taxi) Hãy nói muốn đi đến Ga Seoul. (서울역)

59. Hỏi nhà vệ sinh ở đâu. (화장실)

Đáp án

1. 저는 학생이에요.
jeoneun haksangieyo.
2. 이건 커피예요.
igeon keopiyeyo.
3. 제 이름은 민수예요.
je ireumeun minsueyo.
4. 여기는 서울역이에요.
yeogineun seouryeogieyo.
5. 저는 의사가 아니예요.
jeoneun uisaga anieyo.
6. 저는
jeoneun
7. 비가
biga
8. 이름이
ireumi
9. 누가
nuga
10. 동생은
dongsaengeun
11. 커피를 마셔요
keopireul masyeoyo
12. 밥을 먹어요
babeul meogeoyo
13. 한국어를 배워요
hangugeoreul baewoyo
14. 영화를 봐요
yeonghwareul bwayo
15. 책을 읽어요
chaageul ilgeoyo
16. 숙제를 해요
sukjereul haeyo
17. 학교에 가요.
hakgyoe gayo.
18. 카페에서 공부해요.
kapeeseo gongbuhaeyo.
19. 버스로 가요.
beoseuro gayo.
20. 세 시에 만나요.
se sie mannayo.
21. 명동으로 가 주세요.
myeongdongeuro ga juseyo.
22. 아홉 시 삼십 분 / 아홉 시 반
ahop si samsip bun / ahop si ban
23. 이만 오천 원
iman ocheon won
24. 서른 살
seoreun sal
25. 맥주 세 병 주세요
maekju se byeong juseyo
26. 십이월 이십오일
sibiwol isiboil
27. 친구를 만났어요.
chingureul manasseoyo.
28. 비빔밥을 먹었어요.
bibimbabeul meogeosseoyo.
29. 운동했어요.
undonghaesseoyo.
30. 영화를 봤어요.
yeonghwareul bwasseoyo.
31. 저는 학생이었어요.
jeoneun haksangieosseoyo.
32. 부산에 갈 거예요.
busane gal geoyeyo.
33. 점심을 먹을 거예요.
jeomsimeul meogeul geoyeyo.
34. 집에서 쉴 거예요.
jibeseo swil geoyeyo.
35. 안 가요.
an gayo.
36. 공부 안 해요.
gongbu an haeyo.
37. 마시지 않아요.
masiji anayo.
38. 매운 음식을 못 먹어요.
maeun eumsigeul mot meogeoyo.
39. 제주에 가고 싶어요.
jejue gago sipeoyo.
40. 뭐 먹고 싶어요?
mwo meokgo sipeoyo?

41. 한국어를 조금 할 수 있어요.

hangugeoreul jogeum hal su isseoyo.

42. 카드로 계산할 수 있어요?

kadeuro gyesanhal su isseoyo?

43. 천천히 말해 주세요.

cheoncheonhi malhae juseyo.

44. 물 좀 주세요.

mul jom juseyo.

45. 여기 앉으세요.

yeogi anjeuseyo.

46. 사진 좀 찍어 주세요.

sajin jom jjigeo juseyo.

47. 이 식당은 싸고 맛있어요.

i sikdangeun ssago masisseoyo.

48. 한국어는 어렵지만 재미있어요.

hangugeoneun eoryeopjiman jaemiisseoyo.

49. 밥을 먹고 커피를 마셨어요.

babeul meokgo keopireul masyeosseoyo.

50. 저는 학교에 가요.

jeoneun hakgyoe gayo.

51. 아침에 커피를 마셔요.

achime keopireul masyeoyo.

52. 친구하고 도서관에서 공부해요.

chinguhago doseogwaneseo gongbuhaeyo.

53. 어제 친구를 만났어요.

eoje chingureul mannasseyo.

54. 제 이름은 안나예요.

je ireumeun annayeyo.

55. 호주에서 왔어요.

hojueseon wasseoyo.

56. 친구를 만날 거예요.

chingureul mannal geoyeyo.

57. 두 명이에요.

du myeongieyo.

58. 서울역으로 가 주세요.

seouryeogeuro ga juseyo.

59. 화장실이 어디예요?

hwajangsiri eodiyeyo?